

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1598/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 16 tháng 8 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả tươi, tiêu nước và kinh phí hỗ trợ sử dụng  
sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy  
định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,  
dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy  
định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử  
dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ  
trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh khối lượng công việc và diện tích  
được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 đối với  
các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Nam Định về việc ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công  
ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Văn bản số 223/UBND-VP6 ngày 18/5/2023 của Ủy ban nhân dân  
tỉnh Nam Định về giá muối thành phẩm;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của Hội đồng nhân  
dân tỉnh về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án  
phân bổ ngân sách tỉnh và kế hoạch đầu tư công tỉnh Nam Định năm 2022; Quyết  
định số 2599/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao  
chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 660/UBND-VP3 ngày 16/9/2021 của Ủy ban nhân dân  
tỉnh về việc phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021  
và các năm tiếp theo;

Căn cứ Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về việc ủy quyền  
cho Sở Nông nghiệp và PTNT quyết định đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng và

điều chỉnh hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2323/TTr-SNN ngày 01/8/2023 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 329/TTr-STC ngày 02/8/2023 về việc phê duyệt kết quả tưới, tiêu nước và kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả tưới, tiêu nước và kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 (kèm theo phụ lục I, II, III), chi tiết như sau:

1. Diện tích tưới, tiêu thực tế được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 là 249.713,04 ha, trong đó:

+ Diện tích tưới, tiêu được thực hiện từ công trình thủy lợi thuộc nguồn vốn ngân sách do các Công ty TNHH MTV KTCTTL quản lý là 246.642,83 ha.

+ Diện tích tưới, tiêu được thực hiện từ Công trình thủy lợi đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách hoặc một phần vốn ngân sách do huyện quản lý là 3.070,21 ha.

2. Về quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022:

- Kinh phí theo diện tích tưới, tiêu đã được nghiệm thu và đơn giá cụ thể tại Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh là 296.803.175.000 đồng.

- Kinh phí tạo nguồn chi trả cho Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Nam Hà là 14.940.810.000 đồng.

- Kinh phí giảm trừ theo Biên bản kiểm tra của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Xuân Trường là 25.090.000 đồng.

- Tổng kinh phí được quyết toán là 281.837.275.000 đồng; trong đó:

+ Từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022 là 281.741.730.000 đồng; cụ thể:

(1) Đối với các Công ty TNHH MTV KTCTTL, kinh phí quyết toán theo Biên bản nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng đặt hàng giữa Sở Nông nghiệp & PTNT và Công ty là 278.024.820.000 đồng.

(2) Đối với các tổ chức, hợp tác dùng nước thuộc huyện quản lý: 3.716.910.000 đồng.

+ Từ nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty: 95.545.000 đồng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Nghĩa Hưng, Ý Yên, Giao Thủy, Xuân Trường và các Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP1, VP3, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Anh Dũng**



## Phụ lục I

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỆN TÍCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG  
GIÁ DỊCH VỤ, SẢN PHẨM CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 1598 /QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Nam Định)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Tưới tiêu bằng bơm điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động), có tạo nguồn bậc 2	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Ha</b>	<b>249.713,04</b>	<b>128.532,96</b>	<b>2.661,50</b>	<b>24.066,88</b>	<b>94.451,70</b>
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	Ha	152.346,41	79.461,44	2.316,00	2.102,68	68.466,29
2	Tưới tiêu mạ màu, cây CN ngắn ngày, cây vụ đông	Ha	34.390,87	18.527,17	345,50	170,10	15.348,10
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	Ha	6.367,30	1.519,70			4.847,60
4	Nuôi trồng thủy sản	Ha	14.508,74	11.781,34		2.187,13	540,27
5	Làm muối	Ha	500,18			500,18	
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	Ha	41.599,54	17.243,31		19.106,79	5.249,44
<b>II</b>	<b>Mức thu</b>						
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	1000đ/ha		1.646,00	806,40	806,40	1.399,00
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVĐ	1000đ/ha		658,40	322,56	322,56	559,60
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	1000đ/ha		1.316,80			1.119,20
4	Nuôi trồng thủy sản	1000đ/ha		2.500,00	1.250,00	1.250,00	
5	Làm muối	1000đ/ha			4.000,00	4.000,00	
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	1000đ/ha		57,61	57,61	28,22	48,97
<b>III</b>	<b>Tổng kinh phí theo diện tích tưới tiêu</b>	<b>1000 đ</b>	<b>296.803.175</b>	<b>175.088.938</b>	<b>4.605.159</b>	<b>4.377.815</b>	<b>112.731.263</b>
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	Ha	232.619.474	130.794.030	4.345.835	1.695.507	95.784.102
2	Tưới tiêu mạ màu, CCN, CVĐ	Ha	21.101.255	12.198.362	259.324	55.000	8.588.569
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	Ha	7.426.975	2.001.141			5.425.833
4	Nuôi trồng thủy sản	Ha	31.865.056	29.102.019		2.088.038	675.000
5	Làm muối	Ha	2.000.720				2.000.720
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	Ha	1.789.695	993.387		539.270	257.039
<b>IV</b>	<b>Kinh phí tạo nguồn</b>	<b>1000 đ</b>	<b>14.940.810</b>				
<b>V</b>	<b>Kinh phí giảm trừ theo Biên bản kiểm tra của phòng TCKH, phòng NNPTNT huyện Xuân Trường</b>	<b>1000 đ</b>	<b>25.090</b>				
<b>VI</b>	<b>Kinh phí được quyết toán</b>	<b>1000 đ</b>	<b>281.837.275</b>				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Tưới tiêu bằng bơm điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động), có tạo nguồn bậc 2	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)
VI.1	- Từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022	1000 đ	281.741.730				
VI.2	- Từ nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty	1000 đ	95.545				
<b>VII</b>	<b>Kinh phí đã cấp cho đơn vị</b>	<b>1000 đ</b>	<b>282.529.000</b>				
<b>VIII</b>	<b>Kinh phí hoàn trả ngân sách tỉnh/hủy dự toán</b>	<b>1000 đ</b>	<b>787.270</b>				
<b>IX</b>	<b>Kinh phí thiếu/thừa (VII-VI.1-VIII)</b>	<b>1000 đ</b>					
	<i>Trong đó:</i>						
<b>A</b>	<b>Công trình thủy lợi thuộc nguồn vốn NS do các Công ty TNHH MTV KTCTTL quản lý</b>						
<b>I</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ha</b>	<b>246.642,83</b>	<b>126.776,76</b>	<b>2.661,50</b>	<b>23.529,60</b>	<b>93.674,97</b>
1	Tưới tiêu chủ động cây lúa	Ha	150.790,74	78.307,43	2.316,00	1.735,50	68.431,81
2	Tưới tiêu mạ màu, cây CN ngắn ngày, cây vụ đông	Ha	33.570,40	18.059,48	345,50		15.165,42
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	Ha	6.348,00	1.519,70			4.828,30
4	Nuôi trồng thủy sản	Ha	13.833,97	11.646,84		2.187,13	
5	Làm muối	Ha	500,18			500,18	
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	Ha	41.599,54	17.243,31		19.106,79	5.249,44
<b>II</b>	<b>Kinh phí theo diện tích</b>	<b>1000 đ</b>	<b>293.061.175</b>	<b>172.544.938</b>	<b>4.605.159</b>	<b>4.026.815</b>	<b>111.884.263</b>
1	Tưới, tiêu chủ động cây lúa	1000 đ	230.375.474	128.894.030	4.345.835	1.399.507	95.736.102
2	Tưới tiêu mạ màu, cây CN ngắn ngày, cây vụ đông	1000 đ	20.636.255	11.890.362	259.324		8.486.569
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	1000 đ	7.404.975	2.001.141			5.403.833
4	Nuôi trồng thủy sản	1000 đ	30.854.056	28.766.019		2.088.038	
5	Làm muối	1000 đ	2.000.720				2.000.720
6	Tiêu thoát nước phục vụ SXNN, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	1000 đ	1.789.695	993.387		539.270	257.039
<b>III</b>	<b>Kinh phí tạo nguồn</b>	<b>1000 đ</b>	<b>14.940.810</b>				
<b>IV</b>	<b>Kinh phí được quyết toán</b>	<b>1000 đ</b>	<b>278.120.365</b>				
	- Từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022 (theo Biên bản nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng đặt hàng giữa Sở NN&PTNT và công ty)	1000 đ	278.024.820				
	- Từ nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty	1000 đ	95.545				
<b>V</b>	<b>Kinh phí đã cấp cho đơn vị</b>	<b>1000 đ</b>	<b>278.743.000</b>				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Tưới tiêu bằng bơm điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động), có tạo nguồn bậc 2	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực (Chủ động)
VI	Kinh phí giao dự toán đã được hủy	1000 đ	718.180				
VII	Kinh phí thiếu/thừa (V-IV-VI)	1000 đ					
<b>B</b>	<b>Công trình thủy lợi đầu tư từ nguồn vốn ngoài NS hoặc một phần vốn NS do các huyện quản lý</b>						
<b>I</b>	<b>Về diện tích (ha)</b>	<b>Ha</b>	<b>3.070,21</b>	<b>1.756,20</b>		<b>537,28</b>	<b>776,73</b>
1	Tưới tiêu chủ động cây lúa	Ha	1.555,67	1.154,01		367,18	34,48
2	Tưới tiêu mạ màu, cây CN ngắn ngày, cây vụ đông	Ha	820,47	467,69		170,10	182,68
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	Ha	19,30				19,30
4	Nuôi trồng thủy sản	Ha	674,77	134,50			540,27
<b>II</b>	<b>Kinh phí theo diện tích</b>	<b>1000 đ</b>	<b>3.742.000</b>	<b>2.544.000</b>		<b>351.000</b>	<b>847.000</b>
1	Tưới tiêu chủ động cây lúa	Ha	2.244.000	1.900.000		296.000	48.000
2	Tưới tiêu mạ màu, cây CN ngắn ngày, cây vụ đông	Ha	465.000	308.000		55.000	102.000
3	Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	Ha	22.000				22.000
4	Nuôi trồng thủy sản	Ha	1.011.000	336.000			675.000
<b>III</b>	<b>Kinh phí giảm trừ theo Biên bản kiểm tra của phòng TCKH, phòng NNPTNT huyện Xuân Trường</b>	<b>1000 đ</b>	<b>25.090</b>				
<b>IV</b>	<b>Kinh phí được quyết toán từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2022</b>	<b>1000 đ</b>	<b>3.716.910</b>				
<b>V</b>	<b>Kinh phí đã cấp cho đơn vị</b>	<b>1000 đ</b>	<b>3.786.000</b>				
<b>VI</b>	<b>Kinh phí hoàn trả ngân sách tỉnh</b>	<b>1000 đ</b>	<b>69.090</b>				
<b>VII</b>	<b>Kinh phí thiếu/thừa (V-IV-VI)</b>	<b>1000 đ</b>					









Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

Phụ lục III

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỆN TÍCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG GIÁ DỊCH VỤ, SẢN PHẨM CÔNG ÍCH THỦY LỢI ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC, HỢP TÁC DÙNG NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Nam Định)

TT	Nội dung	Tổng diện tích được hỗ trợ (ha)	Lúa (ha)			Mạ, màu, CCN, CVĐ (ha)			Cây CNĐN, cây ăn quả, hoa, cây DL (ha)	Nuôi trồng thủy sản (ha)				
			Tổng cộng	Tuổi tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực kết hợp trợ (Chủ động)	Tổng cộng	Tuổi tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)		Tuổi tiêu trọng lực kết hợp trợ (Chủ động)	Tổng cộng	Tuổi tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	11=12+13	12	13
1	Tổng điện tích được HT	3.070,21	1.555,67	1.154,01	367,18	34,48	820,47	467,69	170,10	182,68	19,30	674,77	134,50	540,27
	Vụ chiêm		774,35	573,52	183,59	17,24	239,32	93,96	85,05	60,31				
	Vụ mùa		781,32	580,49	183,59	17,24	233,03	87,67	85,05	60,31				
	Vụ đông						348,12	286,06		62,06				
2	Mức thu (1000đ)			1.646,00	806,40	1.399,00		658,40	322,56	559,60	1.119,20		2.500,0	1.250,00
3	Tổng KP được hỗ trợ theo điện tích	3.742.000	2.244.000	1.900.000	296.000	48.000	465.000	308.000	55.000	102.000	22.000	1.011.000	336.000	675.000
	Vụ chiêm		1.116.180	944.014	148.047	24.119	123.046	61.863	27.434	33.749				
	Vụ mùa		1.127.653	955.487	148.047	24.119	118.905	57.722	27.434	33.749				
	Vụ đông						223.071	188.342		34.729				
4	Kinh phí giám trừ theo BBT của phòng TCKH, phòng NNPTNT huyện Xuân Trường	25.090												
5	Tổng KP được quyết toán từ nguồn hỗ trợ SPDV công ích thủy lợi năm 2022	3.716.910												
	Trong đó:													
1	Huyện Ý Yên													
	Tổng điện tích được HT	1.708,30	1.154,01	1.154,01			467,69	467,69					86,60	
	Vụ chiêm		573,520	573,52			93,96	93,96						
	Vụ mùa		580,490	580,49			87,67	87,67						
	Vụ đông						286,06	286,06						
	Tổng KP được hỗ trợ theo điện tích	2.424.000	1.899.501	1.899.501			307.927	307.927				216.500	216.500	
	Vụ chiêm		944.014	944.014			61.863	61.863						
	Vụ mùa		955.487	955.487			57.722	57.722						



TT	Nội dung	Tổng diện tích được hỗ trợ (ha)	Lúa (ha)				Mạ, màu, CCN, CVD (ha)				Cây CNĐN, cây ăn quả, hoa, cây DL (ha)	Nuôi trồng thủy sản (ha)		
			Tổng cộng	Tuổi tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực kết hợp trọng lực hỗ trợ (Chủ động)	Tổng cộng	Tuổi tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực kết hợp trọng lực (Chủ động)		Tổng cộng	Tuổi tiêu bằng bơm điện (Chủ động)	Tuổi tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (Chủ động)
A	B	1	2-3+4+5	3	4	5	6-7+8+9	7	8	9	10	11=12+13	12	13
	<b>Tổng KP được quyết toán từ nguồn hỗ trợ SPDV công ích thủy lợi năm 2022</b>	<b>859.000</b>	<b>233.066</b>		<b>233.066</b>		<b>54.868</b>		<b>54.868</b>			<b>571.063</b>		<b>571.063</b>